

Số: 08 /2020/QĐ-UBND

Đồng Nai, ngày 17 tháng 3 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Định mức kinh tế kỹ thuật và đơn giá chi phí vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt có trợ giá trên địa bàn tỉnh Đồng Nai

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá;

Căn cứ Quyết định số 13/2015/QĐ-TTg ngày 05 tháng 5 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ về cơ chế chính sách khuyến khích phát triển vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt;

Căn cứ Thông tư số 65/2014/TT-BGTVT ngày 10 tháng 11 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành định mức khung kinh tế kỹ thuật áp dụng cho vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Giao thông vận tải tại Tờ trình số 462/TTr-SGTVT ngày 04 tháng 02 năm 2020.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Định mức kinh tế kỹ thuật và đơn giá chi phí vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt có trợ giá trên địa bàn tỉnh Đồng Nai, cụ thể như sau:

1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng: Định mức kinh tế kỹ thuật và đơn giá quy định tại Quyết định này là cơ sở để các cơ quan, tổ chức, cá nhân xác định chi phí và thanh, quyết toán tiền trợ giá đối với các tuyến vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt có trợ giá từ ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

2. Định mức kinh tế kỹ thuật và các đơn giá kèm theo:

- a) Phụ lục I - Định mức kinh tế kỹ thuật.
- b) Phụ lục II - Đơn giá chi phí cố định và chi phí biến đổi.
- c) Phụ lục III - Đơn giá một ca xe cho các tuyến không có trạm thu phí cầu đường.
- d) Phụ lục IV - Đơn giá một ca xe cho các tuyến có 01 trạm thu phí cầu đường.
- đ) Phụ lục V - Đơn giá một ca xe cho các tuyến có 02 trạm thu phí cầu đường.
- e) Phụ lục VI - Đơn giá chi phí cố định và chi phí biến đổi cho phương tiện có thời gian sử dụng từ 05 đến 10 năm hoạt động từ năm 2015 trở về trước.
- g) Phụ lục VII - Đơn giá một ca xe các tuyến cho phương tiện có thời gian sử dụng từ 05 đến 10 năm hoạt động từ năm 2015 trở về trước.

Các đơn giá trên đã bao gồm thuế VAT và các chi phí khác.

Điều 2. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi về chính sách Nhà nước đối với các chi phí theo quy định và biến động về giá nhiên liệu chính (dầu DO - 0,05S), nhiên liệu phụ (vật liệu bôi trơn, nhớt), vật tư (săm, lốp, bình điện) được xử lý như sau:

1. Về thay đổi chính sách của Nhà nước: Giao Sở Giao thông vận tải chủ trì, phối hợp Sở Tài chính, Sở Kế hoạch và Đầu tư căn cứ vào mức thay đổi để tính toán, tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định.

2. Về giá nhiên liệu chính, nhiên liệu phụ, vật tư:

a) Nếu tăng hoặc giảm dẫn đến tổng chi phí nhiên liệu chính, nhiên liệu phụ, vật tư tăng, giảm dưới 5% so với tổng chi phí nhiên liệu chính, nhiên liệu phụ, vật tư tại Quyết định này thì không tính trượt giá.

b) Nếu tăng hoặc giảm dẫn đến tổng chi phí nhiên liệu chính, nhiên liệu phụ, vật tư tăng, giảm từ 5% đến dưới 10% so với tổng chi phí nhiên liệu chính, nhiên liệu phụ, vật tư tại Quyết định này: Giao Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với Sở Giao thông vận tải, Sở Kế hoạch và Đầu tư tính toán, quyết định và báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh.

c) Nếu tăng hoặc giảm dẫn đến tổng chi phí nhiên liệu chính, nhiên liệu phụ, vật tư tăng, giảm từ 10% trở lên so với tổng chi phí nhiên liệu chính, nhiên liệu phụ, vật tư tại Quyết định này: Giao Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với Sở Giao thông vận tải, Sở Kế hoạch và Đầu tư tính toán, tổng hợp trình Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định.

Điều 3. Giao Sở Giao thông vận tải tổ chức triển khai thực hiện Quyết định này.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực từ ngày 01 / 4 /2020 và thay thế Quyết định số 56/2016/QĐ-UBND ngày 13/10/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai ban hành định mức kinh tế kỹ thuật và đơn giá chi phí vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt có trợ giá trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

Điều 5. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Giao thông vận tải, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh; Giám đốc Trung tâm Quản lý điều hành vận tải hành khách công cộng; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 5;
- Bộ Giao thông vận tải;
- Bộ Tài chính;
- Bộ Tư pháp (Cục Kiểm tra văn bản);
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Ban Kinh tế- Ngân sách HĐND tỉnh;
- Sở Tư pháp;
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh;
- Chánh, Phó Chánh Văn phòng UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KTNS.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Quốc Hùng

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAI

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Phụ lục I

ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT

(Ban hành kèm theo Quyết định số 08 /2020/QĐ-UBND ngày 17 / 3 /2020
của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Xe có thời gian sử dụng dưới 05 năm			Xe có thời gian sử dụng từ 05 đến 10 năm		
			Buyt lớn	Buyt trung bình	Buyt nhỏ	Buyt lớn	Buyt trung bình	Buyt nhỏ
I	Thời gian làm việc của nhân viên và phương tiện							
1	Thời gian làm việc 01 ca xe	Giờ/ngày	7	7	7	7	7	7
2	Số ngày làm việc trong tháng (Tlđ)	Ngày/tháng	24	24	24	24	24	24
3	Số ngày làm việc trong năm = (2) x 12	Ngày/năm	288	288	288	288	288	288
4	Vận tốc xe chạy bình quân	Km/h	27	31	32	27	31	32
5	Hệ số ca xe bình quân/ngày	Ca xe/ngày	2	2	2	2	2	2
6	Hành trình bình quân 1 ca xe	Km/ca xe	100	100	100	100	100	100
7	Số lao động lái xe	Người/ca xe	1	1	1	1	1	1
8	Số lao động bán vé	Người/ca xe	1	1	1	1	1	1
9	Hệ số vận doanh		0,9	0,9	0,9	0,9	0,9	0,9
10	Quãng đường lái xe và nhân viên bán vé làm việc 01 tháng (10) = (2) x (6)	Km/người/tháng	2.400	2.400	2.400	2.400	2.400	2.400
11	Quãng đường 01 xe chạy 01 tháng (11) = (5) x (6) x (9) x 30	Km/xe/tháng	5.400	5.400	5.400	5.400	5.400	5.400

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Xe có thời gian sử dụng dưới 05 năm				Xe có thời gian sử dụng từ 05 đến 10 năm			
			Buyt lớn	Buyt trung bình	Buyt nhỏ	Buyt lớn	Buyt trung bình	Buyt nhỏ		
12	Quãng đường 01 xe chạy 01 năm (12) = (11) x 12	Km/xe/năm	64.800	64.800	64.800	64.800	64.800	64.800		
II Nhiên liệu										
1	Nhiên liệu chính (Dầu DO-0,05S)									
a	Xe có sử dụng máy lạnh	Lít/100km	29,7	20,5	18,1	30,6	23,2	19,7		
b	Xe không sử dụng máy lạnh	Lít/100km	25,5	17,4	15,1	27,2	19,4	15,7		
2	Hệ số nhiên liệu phụ (dầu bôi trơn)		1,05	1,05	1,05	1,05	1,05	1,05		
III Vật tư										
1	Săm lốp	Km	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000		
2	Bình điện	Tháng	12	12	12	12	12	12		
		Km	80.000	70.000	60.000	80.000	70.000	60.000		
IV Khấu hao, bảo dưỡng sửa chữa										
1	Khấu hao cơ bản	%/năm	10%	10%	10%	10%	10%	10%		
2	Bảo dưỡng sửa chữa phương tiện	đồng/km	2.478	2.367	1.842	2.629	2.522	1.970		
V	Nhân công									
1	Lái xe	Công/ca xe	1	1	1	1	1	1		
		Cấp bậc lương	3/4	3/4	3/4	3/4	3/4	3/4		
		Hệ số lương	3,64	3,44	3,25	3,64	3,44	3,25		
		Công/ca xe	1	1	1	1	1	1		
2	Nhân viên bán vé	Cấp bậc lương	3/5	2/5	2/5	3/5	2/5	2/5		
		Hệ số lương	2,73	2,33	2,33	2,73	2,33	2,33		

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Xe có thời gian sử dụng dưới 05 năm			Xe có thời gian sử dụng từ 05 đến 10 năm		
			Buyt lớn	Buyt trung bình	Buyt nhỏ	Buyt lớn	Buyt trung bình	Buyt nhỏ
VI	Chi phí quản lý = % (I+II+III+IV+V)	%	5%	5%	5%	5%	5%	5%
VII	Chi phí khác = % (I+II+III+IV+V+VI)	%	2%	2%	2%	2%	2%	2%
VIII	Lợi nhuận định mức = % (I+II+III+IV+V+VI+VII)	%	5%	5%	5%	5%	5%	5%

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Quốc Hùng

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAI

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Phụ lục II

ĐƠN GIÁ CHI PHÍ CỐ ĐỊNH VÀ CHI PHÍ BIẾN ĐỔI

(Ban hành kèm theo Quyết định số 08 /2020/QĐ-UBND ngày 17 / 3 /2020
của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức			Căn cứ xác định
			Xe buýt lớn	Xe buýt trung bình	Xe buýt nhỏ	
I	Các chi phí theo quy định					
1	Mức lương cơ sở	Đồng	1.490.000	1.490.000	1.490.000	Nghị định số 38/2019/NĐ-CP ngày 9/5/2019
2	Mức lương tối thiểu vùng	Đồng	4.420.000	4.420.000	4.420.000	Nghị định số 90/2019/NĐ-CP ngày 15/11/2019
3	Hệ số điều chỉnh tăng thêm		1,2	1,2	1,2	Thông tư số 17/2019/TT-BLĐTBXH ngày 06/11/2019
4	Hệ số phụ cấp nặng nhọc, độc hại		0,4	0,4	0,4	Thông tư số 17/2019/TT-BLĐTBXH ngày 06/11/2019
5	Bảo hiểm					
a	Tỷ lệ mức trích đóng phí bảo hiểm cho người lao động	%	23,5	23,5	23,5	Quyết định số 595/QĐ-BHXH ngày 14/4/2017
b	Mức lương cơ sở áp dụng tính mức lương đóng bảo hiểm	Đồng/tháng	1.490.000	1.490.000	1.490.000	Quyết định số 595/QĐ-BHXH ngày 14/4/2017
c	Mức lương tối thiểu đóng bảo hiểm bắt buộc	Đồng/tháng	4.950.400	4.950.400	4.950.400	Quyết định số 595/QĐ-BHXH ngày 14/4/2017
d	Bảo hiểm trách nhiệm dân sự	Đồng/xe/năm	2.007.500	2.007.500	2.007.500	Thông tư số 22/2016/TT-BTC ngày 16/02/2016

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức			Căn cứ xác định
			Xe buýt lớn	Xe buýt trung bình	Xe buýt nhỏ	
6	Ăn ca					
a	Lái xe		Đồng/người/ca	25.000	25.000	Quyết định số 2134/QĐ-UBND ngày 08/7/2016
b	Nhân viên bán vé		Đồng/người/ca	25.000	25.000	Quyết định số 2134/QĐ-UBND ngày 08/7/2016
7	Phí bảo trì đường bộ		Đồng/xe/tháng	180.000	180.000	Thông tư số 293/2016/TT-BTC ngày 15/11/2016
8	Phí đăng kiểm		Đồng/xe/06 tháng	350.000	350.000	Thông tư số 238/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016
9	Phí xuất bến		Đồng/chỗ/chuyến	200	200	Quyết định số 31/2017/QĐ-UBND ngày 5/9/2017
II	Các chi phí theo thị trường					
1	Đơn giá nhiên liệu chính (dầu DO-0,05S)		Đồng/lít	16.330	16.330	Giá dầu diesel ngày 31/8/2019
2	Đơn giá lốp nội		Đồng/bộ	5.692.299	3.830.200	Casumina Radial: - Xe buýt lớn: 9.00R20 - Xe buýt trung bình: 225/90R17.5 - Xe buýt nhỏ: 7.50R16 14pr
3	Đơn giá bình điện		Đồng/bình	3.289.000	2.195.600	Ắc quy Đồng Nai - Xe buýt lớn: N150 - Xe buýt trung bình: N100 - Xe buýt nhỏ: N100
4	Đơn giá phương tiện có thời gian sử dụng từ 05 đến 10 năm		Đồng/xe	2.130.000.000	1.590.000.000	Giá phương tiện đầu năm 2019 của xí nghiệp cơ khí ô tô An Lạc
5	Đơn giá phương tiện có thời gian sử dụng dưới 05 năm		Đồng/xe	2.130.000.000	1.590.000.000	Giá phương tiện đầu năm 2019 của xí nghiệp cơ khí ô tô An Lạc

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức			Căn cứ xác định
			Xe buýt lớn	Xe buýt trung bình	Xe buýt nhỏ	
6	Phí duy trì thiết bị giám sát hành trình và camera	Đồng/xe/tháng	248.000	248.000	248.000	
7	Phí cầu đường	Đồng/xe/tháng/ trăm	600.000	600.000	600.000	

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Quốc Hùng

Phụ lục III

ĐƠN GIÁ MỘT CA XE CHO CÁC TUYẾN KHÔNG CÓ TRẠM THU PHÍ CẦU ĐƯỜNG

(Ban hành kèm theo Quyết định số 08 /2020/QĐ-UBND ngày 17/3/2020

của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

Đơn vị: Đồng/km

STT	Danh mục	Xe có thời gian sử dụng dưới 05 năm			Xe có thời gian sử dụng từ 05 đến 10 năm		
		Nhóm xe lớn	Nhóm xe trung bình	Nhóm xe nhỏ	Nhóm xe lớn	Nhóm xe trung bình	Nhóm xe nhỏ
1	Nhân công	9.040	8.283	8.044	9.040	8.283	8.044
a	Lái xe	5.094	4.841	4.602	5.094	4.841	4.602
b	Nhân viên bán vé	3.946	3.442	3.442	3.946	3.442	3.442
2	Bảo hiểm	1.047	1.018	990	1.047	1.018	990
a	Bảo hiểm cho người lao động	1.016	987	959	1.016	987	959
b	Bảo hiểm TNDS	31	31	31	31	31	31
3	Ăn ca	500	500	500	500	500	500
4	Nhiên liệu	5.093	3.515	3.104	5.247	3.978	3.378
5	Vật tư	765	522	459	765	522	459
a	Săm lốp	683	460	386	683	460	386
b	Bình điện	82	63	73	82	63	73
6	Khấu hao, bảo dưỡng sửa chữa	5.765	4.821	3.972	5.916	4.976	4.100
a	Khấu hao cơ bản	3.287	2.454	2.130	3.287	2.454	2.130
b	Bảo dưỡng sửa chữa	2.478	2.367	1.842	2.629	2.522	1.970

STT	Danh mục	Xe có thời gian sử dụng dưới 05 năm			Xe có thời gian sử dụng từ 05 đến 10 năm		
		Nhóm xe lớn	Nhóm xe trung bình	Nhóm xe nhỏ	Nhóm xe lớn	Nhóm xe trung bình	Nhóm xe nhỏ
7	Một số chi phí khác	792	641	522	792	641	522
a	Phí bảo trì đường bộ	33	33	33	33	33	33
b	Phí đăng kiểm	11	11	11	11	11	11
c	Phí xuất bến	702	551	432	702	551	432
d	Phí duy trì thiết bị giám sát hành trình và camera	46	46	46	46	46	46
8	Tổng ($8 = 1+2+...+7$)	23.001	19.300	17.589	23.307	19.918	17.992
9	Chi phí quản lý ($9 = 8 \times 5\%$)	1.150	965	879	1.165	996	900
10	Chi phí khác ($10 = (8+9) \times 2\%$)	483	405	369	489	418	378
11	Lợi nhuận định mức ($11 = (8+9+10) \times 5\%$)	1.232	1.033	942	1.248	1.067	963
I	Đơn giá trên 01 km xe chạy ($I = 8+9+10+11$)	25.866,06	21.703,46	19.780,14	26.209,40	22.398,38	20.232,60
II	Đơn giá 01 ca xe (Đồng/ca xe) ($II = I \times 100 \text{ km}$)	2.586.606	2.170.346	1.978.014	2.620.940	2.239.838	2.023.260

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Quốc Hùng

Phụ lục IV

ĐƠN GIÁ MỘT CÁ XE CHO CÁC TUYÊN CỔ 01 TRẠM THU PHÍ CẦU ĐƯỜNG

(Ban hành kèm theo Quyết định số 08 /2020/QĐ-UBND ngày 17 / 3 /2020

của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

Đơn vị: Đồng/km

STT	Danh mục	Xe có thời gian sử dụng dưới 05 năm			Xe có thời gian sử dụng từ 05 đến 10 năm		
		Nhóm xe lớn	Nhóm xe trung bình	Nhóm xe nhỏ	Nhóm xe lớn	Nhóm xe trung bình	Nhóm xe nhỏ
1	Nhân công	9.040	8.283	8.044	9.040	8.283	8.044
a	Lái xe	5.094	4.841	4.602	5.094	4.841	4.602
b	Nhân viên bán vé	3.946	3.442	3.442	3.946	3.442	3.442
2	Bảo hiểm	1.047	1.018	990	1.047	1.018	990
a	Bảo hiểm cho người lao động	1.016	987	959	1.016	987	959
b	Bảo hiểm TNDS	31	31	31	31	31	31
3	Ăn ca	500	500	500	500	500	500
4	Nhiên liệu	5.093	3.515	3.104	5.247	3.978	3.378
5	Vật tư	765	522	459	765	522	459
a	Săm lốp	683	460	386	683	460	386
b	Bình điện	82	63	73	82	63	73
6	Khấu hao, bảo dưỡng sửa chữa	5.765	4.821	3.972	5.916	4.976	4.100
a	Khấu hao cơ bản	3.287	2.454	2.130	3.287	2.454	2.130
b	Bảo dưỡng sửa chữa	2.478	2.367	1.842	2.629	2.522	1.970

STT	Danh mục	Xe có thời gian sử dụng dưới 05 năm			Xe có thời gian sử dụng từ 05 đến 10 năm		
		Nhóm xe lớn	Nhóm xe trung bình	Nhóm xe nhỏ	Nhóm xe lớn	Nhóm xe trung bình	Nhóm xe nhỏ
7	Một số chi phí khác	903	752	633	903	752	633
a	Phí bảo trì đường bộ	33	33	33	33	33	33
b	Phí đăng kiểm	11	11	11	11	11	11
c	Phí xuất bến	702	551	432	702	551	432
d	Phí duy trì thiết bị giám sát hành trình và camera	46	46	46	46	46	46
đ	Phí cầu đường	111	111	111	111	111	111
8	Tổng ($8 = 1+2+...+7$)	23.112	19.411	17.700	23.418	20.029	18.103
9	Chi phí quản lý ($9 = 8 \times 5\%$)	1.156	971	885	1.171	1.001	905
10	Chi phí khác ($10 = (8+9) \times 2\%$)	485	408	372	492	421	380
11	Lợi nhuận định mức ($11 = (8+9+10) \times 5\%$)	1.238	1.039	948	1.254	1.073	969
I	Đơn giá trên 01 km xe chạy ($I = 8+9+10+11$)	25.991,01	21.828,41	19.905,09	26.334,35	22.523,33	20.357,55
II	Đơn giá 01 ca xe (Đồng/ca xe) ($II = I \times 100 \text{ km}$)	2.599.101	2.182.841	1.990.509	2.633.435	2.252.333	2.035.755

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Quốc Hùng

Phụ lục V

ĐƠN GIÁ MỘT CA XE CHO CÁC TUYẾN CÓ 02 TRẠM THU PHÍ CẦU ĐƯỜNG
(Ban hành kèm theo Quyết định số 08 /2020/QĐ-UBND ngày 13 /2020
của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

Đơn vị: Đồng/km

STT	Danh mục	Xe có thời gian sử dụng dưới 05 năm			Xe có thời gian sử dụng từ 05 đến 10 năm		
		Nhóm xe lớn	Nhóm xe trung bình	Nhóm xe nhỏ	Nhóm xe lớn	Nhóm xe trung bình	Nhóm xe nhỏ
1	Nhân công	9.040	8.283	8.044	9.040	8.283	8.044
a	Lái xe	5.094	4.841	4.602	5.094	4.841	4.602
b	Nhân viên bán vé	3.946	3.442	3.442	3.946	3.442	3.442
2	Bảo hiểm	1.047	1.018	990	1.047	1.018	990
a	Bảo hiểm cho người lao động	1.016	987	959	1.016	987	959
b	Bảo hiểm TNDS	31	31	31	31	31	31
3	Ăn ca	500	500	500	500	500	500
4	Nhiên liệu	5.093	3.515	3.104	5.247	3.978	3.378
5	Vật tư	765	522	459	765	522	459
a	Săm lốp	683	460	386	683	460	386
b	Bình điện	82	63	73	82	63	73
6	Khấu hao, bảo dưỡng sửa chữa	5.765	4.821	3.972	5.916	4.976	4.100
a	Khấu hao cơ bản	3.287	2.454	2.130	3.287	2.454	2.130
b	Bảo dưỡng sửa chữa	2.478	2.367	1.842	2.629	2.522	1.970

STT	Danh mục	Xe có thời gian sử dụng dưới 05 năm			Xe có thời gian sử dụng từ 05 đến 10 năm		
		Nhóm xe lớn	Nhóm xe trung bình	Nhóm xe nhỏ	Nhóm xe lớn	Nhóm xe trung bình	Nhóm xe nhỏ
7	Một số chi phí khác	1.014	863	744	1.014	863	744
a	Phí bảo trì đường bộ	33	33	33	33	33	33
b	Phí đăng kiểm	11	11	11	11	11	11
c	Phí xuất bến	702	551	432	702	551	432
d	Phí duy trì thiết bị giám sát hành trình và camera	46	46	46	46	46	46
đ	Phí cầu đường	222	222	222	222	222	222
8	Tổng ($8 = 1+2+...+7$)	23.223	19.522	17.812	23.529	20.140	18.214
9	Chi phí quản lý ($9 = 8 \times 5\%$)	1.161	976	891	1.176	1.007	911
10	Chi phí khác ($10 = (8+9) \times 2\%$)	488	410	374	494	423	382
11	Lợi nhuận định mức ($11 = (8+9+10) \times 5\%$)	1.244	1.045	954	1.260	1.078	975
I	Đơn giá trên 01 km xe chạy ($I = 8+9+10+11$)	26.115,96	21.953,36	20.030,04	26.459,30	22.648,28	20.482,50
II	Đơn giá 01 ca xe (Đồng/ca xe) ($II = I \times 100 \text{ km}$)	2.611.596	2.195.336	2.003.004	2.645.930	2.264.828	2.048.250

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Quốc Hùng

Phụ lục VI

ĐƠN GIÁ CHI PHÍ CỐ ĐỊNH VÀ CHI PHÍ BIẾN ĐỔI

CHO PHƯƠNG TIỆN CÓ THỜI GIAN SỬ DỤNG TỪ 05 ĐẾN 10 NĂM HOẠT ĐỘNG TỪ NĂM 2015

TRỞ VỀ TRƯỚC

(Ban hành kèm theo Quyết định số 08 /2020/QĐ-UBND ngày 14/3/2020
của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức			Căn cứ xác định
			Xe buýt lớn	Xe buýt trung bình	Xe buýt nhỏ	
I	Các chi phí theo quy định					
1	Mức lương cơ sở	Đồng	1.490.000	1.490.000	1.490.000	Nghị định số 38/2019/NĐ-CP ngày 09/5/2019
2	Mức lương tối thiểu vùng	Đồng	4.420.000	4.420.000	4.420.000	Nghị định số 90/2019/NĐ-CP ngày 15/11/2019
3	Hệ số điều chỉnh tăng thêm		1,2	1,2	1,2	Thông tư số 17/2019/TT-BLĐTBXH ngày 06/11/2019
4	Hệ số phụ cấp nặng nhọc, độc hại		0,4	0,4	0,4	Thông tư số 17/2019/TT-BLĐTBXH ngày 06/11/2019
5	Bảo hiểm					
a	Tỷ lệ mức trích đóng phí bảo hiểm cho người lao động	%	23,5	23,5	23,5	Quyết định số 595/QĐ-BHXH ngày 14/4/2017

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức			Căn cứ xác định
			Xe buýt lớn	Xe buýt trung bình	Xe buýt nhỏ	
b	Mức lương cơ sở áp dụng tính mức lương đóng bảo hiểm	Đồng/tháng	1.490.000	1.490.000	1.490.000	Quyết định số 595/QĐ-BHXH ngày 14/4/2017
c	Mức lương tối thiểu đóng bảo hiểm bắt buộc	Đồng/tháng	4.950.400	4.950.400	4.950.400	Quyết định số 595/QĐ-BHXH ngày 14/4/2017
d	Bảo hiểm trách nhiệm dân sự	Đồng/xe/năm	2.007.500	2.007.500	2.007.500	Thông tư số 22/2016/TT-BTC ngày 16/02/2016
6	Ăn ca					
a	Lái xe	Đồng/người/ca	25.000	25.000	25.000	Quyết định số 2134/QĐ-UBND ngày 08/7/2016
b	Nhân viên bán vé	Đồng/người/ca	25.000	25.000	25.000	Quyết định số 2134/QĐ-UBND ngày 08/7/2016
7	Phí bảo trì đường bộ	Đồng/xe/tháng	180.000	180.000	180.000	Thông tư số 293/2016/TT-BTC ngày 15/11/2016
8	Phí đăng kiểm	Đồng/xe/06 tháng	350.000	350.000	350.000	Thông tư số 238/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016
9	Phí xuất bến	Đồng/chỗ/chuyến	200	200	200	Quyết định số 31/2017/QĐ-UBND ngày 5/9/2017
II Các chi phí theo thị trường						
1	Đơn giá nhiên liệu chính (dầu DO-0,05S)	Đồng/lít	16.330	16.330	16.330	Giá dầu diesel ngày 31/8/2019
2	Đơn giá lốp nội	Đồng/bộ	4.485.000	3.779.000	2.161.000	Caosumina và Caosu Đà Nẵng: - Xe buýt lớn: 8.25-20/18pr/X - Xe buýt trung bình: 7.50-20/16pr - Xe buýt nhỏ: 7.00 16/14pr/X
3	Đơn giá bình điện	Đồng/bình	4.321.350	3.289.000	2.715.350	Ắc quy Đồng Nai - Xe buýt lớn: N200

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức			Căn cứ xác định
			Xe buýt lớn	Xe buýt trung bình	Xe buýt nhỏ	
4	Đơn giá phương tiện có thời gian sử dụng từ 05 đến 10 năm	Đồng/xe	600.000.000	580.000.000	430.000.000	- Xe buýt trung bình: N150 - Xe buýt buýt nhỏ: N120
5	Phí duy trì thiết bị giám sát hành trình và camera	Đồng/xe/tháng	248.000	248.000	248.000	
6	Phí cầu đường	Đồng/xe/tháng/trạm	600.000	600.000	600.000	

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Quốc Hùng

Phụ lục VII

**ĐƠN GIÁ MỘT CẠ XE CÁC TUYẾN CHO PHƯƠNG TIỆN CÓ THỜI GIAN SỬ DỤNG TỪ
05 ĐẾN 10 NĂM HOẠT ĐỘNG TỪ NĂM 2015 TRỞ VỀ TRƯỚC**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 08 /2020/QĐ-UBND ngày 17 / 2 /2020
của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

Đơn vị: Đồng/km

STT	Danh mục	Tuyến không có trạm thu phí cầu đường			Tuyến có 01 trạm thu phí cầu đường		
		Nhóm xe lớn	Nhóm xe trung bình	Nhóm xe nhỏ	Nhóm xe lớn	Nhóm xe trung bình	Nhóm xe nhỏ
1	Nhân công	9.040	8.283	8.044	9.040	8.283	8.044
a	Lái xe	5.094	4.841	4.602	5.094	4.841	4.602
b	Nhân viên bán vé	3.946	3.442	3.442	3.946	3.442	3.442
2	Bảo hiểm	1.047	1.018	990	1.047	1.018	990
a	Bảo hiểm cho người lao động	1.016	987	959	1.016	987	959
b	Bảo hiểm TNDS	31	31	31	31	31	31
3	Ăn ca	500	500	500	500	500	500
4	Nhiên liệu	5.247	3.978	3.378	5.247	3.978	3.378
5	Vật tư	646	547	350	646	547	350
a	Săm lốp	538	453	259	538	453	259
b	Bình điện	108	94	91	108	94	91
6	Khấu hao, bảo dưỡng sửa chữa	3.555	3.417	2.634	3.555	3.417	2.634
a	Khấu hao cơ bản	926	895	664	926	895	664
b	Bảo dưỡng sửa chữa	2.629	2.522	1.970	2.629	2.522	1.970

STT	Danh mục	Tuyến không có trạm thu phí cầu đường			Tuyến có 01 trạm thu phí cầu đường		
		Nhóm xe lớn	Nhóm xe trung bình	Nhóm xe nhỏ	Nhóm xe lớn	Nhóm xe trung bình	Nhóm xe nhỏ
7	Một số chi phí khác	792	641	522	903	752	633
a	Phí bảo trì đường bộ	33	33	33	33	33	33
b	Phí đăng kiểm	11	11	11	11	11	11
c	Phí xuất bến	702	551	432	702	551	432
d	Phí duy trì thiết bị giám sát hành trình và camera	46	46	46	46	46	46
đ	Phí cầu đường	-	-	-	111	111	111
8	Tổng ($8 = 1 + 2 + \dots + 7$)	20.826	18.384	16.417	20.938	18.495	16.528
9	Chi phí quản lý ($9 = 8 \times 5\%$)	1.041	919	821	1.047	925	826
10	Chi phí khác ($10 = (8 + 9) \times 2\%$)	437	386	345	440	388	347
11	Lợi nhuận định mức ($11 = (8 + 9 + 10) \times 5\%$)	1.115	984	879	1.121	990	885
I	Đơn giá trên 01 km xe chạy ($I = 8 + 9 + 10 + 11$)	23.420,32	20.673,83	18.461,54	23.545,27	20.798,78	18.586,49
II	Đơn giá 01 ca xe (Đồng/ca xe) ($II = I \times 100 \text{ km}$)	2.342.032	2.067.383	1.846.154	2.354.527	2.079.878	1.858.649

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
Đ. PHÓ CHỦ TỊCH


 Nguyễn Quốc Hùng